

实用

汉日辞典

韩秀英 尹学义 编著
刘喜本 陈俊森

SHIYONG
HANRI

北京出版社

实用 汉日辞典

韩秀英 尹学敏 主编
刘高本 陈立华 副主编

北京出版社

图书在版编目(CIP)数据

实用汉日辞典/韩秀英等编著. —北京:北京出版社, 2000. 12

ISBN 7-200-04197-1

I. 实... II. 韩... III. ①日语-辞典 ②辞典-汉、日
IV. H366

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2000)第 55051 号

实用汉日辞典

SHI YONG HAN RI CI DIAN

韩秀英 尹学义 编著
刘喜本 陈俊森

*

北京出版社出版

(北京北三环中路 6 号)

邮政编码:100011

网 址: www.bph.com.cn

北京出版社出版集团总发行

新华书店经销

北京市瀛洲印刷厂印刷

*

787×1092 毫米 32 开本 29 印张 1560 000 字

2001 年 3 月第 1 版 2001 年 3 月第 1 次印刷

印数 1—10 000

ISBN 7-200-04197-1/H·102

定价:45.00 元

前 言

《实用汉日辞典》是一部面向中日两国读者的通用型工具书。本辞典共收词 25 000 余条,除规范化的一般常用现代汉语词语之外,还兼收了部分习惯用语和常见专业词汇。本辞典选词精当,释义简明,例证贴切,不仅适合初、中等程度读者学习使用,亦可供行政、文秘及其他专业人员日常工作中解难释疑,随时翻检查阅。为了便于读者使用,本辞典采用了汉语拼音顺序的排列方式,单字和多字条目之后均加注汉语拼音。

本辞典编排紧凑,开本精巧,携带方便,是一本必备的外语工具书。

编者

1999 年 12 月

凡 例

一、条目

1. 本辞典所收条目为单字条目和多字条目,其中单字条目为领头条目,用大号字按汉语拼音字母顺序排列;多字条目分别列于领头条目之后。
2. 多字条目加鱼尾括号【 】,以第二字的汉语拼音字母为序,第二字相同的以第三字为序,如只有两字则以声调顺序排列,以此类推。轻声字的多字条目排在同音非轻声条目之后。
3. 单字条目和多字条目如有同形不同声的均分别立目。
4. 本辞典所用汉字形体以现在通行的为标准,如单字条目有繁体或异体字的,均一一列在正体之后,并加括号(),多字条目只用正体字。

二、注音

单字和多字条目均注明汉语拼音,并加调号(-阴平、ˊ阳平、ˋ上声、ˋ去声),该符号标在主要元音上,轻声不标调号,儿化音的注法只在词的基本形式后加“r”。

三、释义

1. 释义以现代汉语为标准,除必要情况外,一般不涉及语言源流,不做考证。
2. 一词多义的用①、②、③……分项,必要时一个义项内用a、b、c……细分。释义尽可能使用日语的对应词,没有对应词时,用日语解释,有的兼用这两种方法以期把词义表

达确切、清楚。

3. 词义的排列顺序为现代的、基本的在前,其它的、转义的在后。

4. 容易被误解的成语、谚语详细解释,以免混淆。例如:

【鹦鹉学舌】 yīngwǔ xuéshé 〈贬〉 人の言うことを受け売りするたとえ(相手の言ったことをそのまま言返すことを意味する“おうむ返し”とは違う)。

四、→ 表示见另条

五、语词略语

〈方〉 方言	〈喻〉 比喻	〈转〉 转义
〈贬〉 贬义词	〈量〉 量词	〈谚〉 俚谚
〈口〉 口语	〈讽〉 讽刺	〈迷〉 迷信
〈套〉 套语	〈书〉 书面语	〈让〉 谦让
〈象声〉 象声词	〈叹〉 感叹词	〈成〉 成语

六、学科略语

〈哲〉 哲学	〈医〉 医学	〈逻〉 逻辑学
〈物〉 物理学	〈数〉 数学	〈植〉 植物
〈法〉 法律	〈乐〉 音乐	〈宗〉 宗教
〈化〉 化学	〈天〉 天文	〈经〉 经济
〈剧〉 戏剧	〈考古〉 考古学	〈机〉 机械

目 录

凡例	1
音节表	1
部首检字表	1
辞典正文	
A	1
B	11
C	70
D	129
E	171
F	175
G	209
H	258
J	304
K	372
L	399
M	451
N	486
O	508
P	510
Q	537
R	577
S	592
T	665
W	702
X	728
Y	770
Z	823

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bǎo	24	cāi	70	chēng	95	cí	122	dèng	147		
		bào	26	cái	70	chéng	96	cǒng	123	dī	147		
	ā	1	bēi	28	cǎi	71	chèng	99	cóng	123	dí	148	
	á	1	běi	30	cài	72	chèng	100	còu	124	dī	149	
	ǎ	1	bèi	30	cān	72	chī	100	cū	124	dī	149	
	à	1	• bei	32	cán	73	chí	101	cù	125	diǎn	151	
	• a	1	bēn	32	cǎn	74	chǐ	102	cuān	126	diǎn	152	
	āi	2	běn	32	càn	74	chì	103	cuàn	126	diàn	153	
	ái	2	bèn	33	cǎng	74	chǒng	103	cuī	126	diào	154	
	ài	3	bēng	34	cáng	75	chóng	105	cuī	126	diào	155	
	ài	4	béng	34	cāo	75	chǒng	106	cui	126	diē	156	
	ān	5	bèng	35	cáo	76	chòng	106	cūn	127	dié	156	
	àn	8	bī	35	cǎo	76	chǒu	107	cún	127	dīng	156	
	āng	9	bí	35	cè	76	chóu	107	cùn	127	dīng	157	
	áng	9	bǐ	36	cēn	77	chǒu	109	cuō	127	dīng	158	
	àng	9	bì	38	céng	77	chòu	109	cuò	128	diū	158	
	ǎo	10	biān	40	cèng	78	chū	109	D		dǒng	159	
	áo	10	biǎn	42	chā	78	chú	113			dǒng	159	
	ǎo	10	biàn	42	chá	79	chǔ	114		dǎ	129	dòng	159
	ào	10	biǎo	45	chà	80	chù	115		dá	130	dǒu	161
B		biǎo	46	chāi	81	chuāi	115	dǎ	130	dǒu	161		
		biē	48	chái	82	chuài	115	dà	133	dǒu	162		
	bā	11	bié	48	chǎn	82	chuài	115	dǎi	136	dū	162	
	bá	11	biě	49	chǎn	82	chuān	116	dǎi	137	dú	162	
	bǎ	12	biè	49	chǎn	83	chuán	116	dài	137	dū	163	
	bà	13	bīn	49	chàn	83	chuān	117	dān	138	dù	164	
	ba	14	bīn	50	chǎng	84	chuān	117	dān	139	duān	164	
	bāi	14	bīng	50	chǎng	84	chuāng	118	dàn	140	duǎn	165	
	bái	14	bīng	51	chǎng	86	chuāng	118	dǎng	140	duàn	165	
	bǎi	15	bīng	52	chàng	87	chuī	119	dǎng	141	duī	166	
	bǎi	16	bō	53	chào	88	chuī	119	dàng	142	duì	166	
	bǎn	17	bó	54	cháo	89	chūn	120	dǎo	142	dūn	168	
	bǎn	19	bō	56	chào	90	chún	120	dǎo	142	dūn	168	
	bàn	19	bò	56	chē	90	chūn	120	dào	143	dùn	168	
	bǎng	21	bū	56	chě	91	chuō	121	dé	145	duō	168	
	bǎng	22	bù	58	chè	91	chuò	121	• de	146	duó	169	
	bǎng	22			chēn	92	cí	121	děi	146	duó	170	
	bǎo	22			chén	92	cí	121	děng	146	duò	170	
	báo	24	cā	70	chèn	94	cí	122	děng	147			

E		G		guǐ 250	hū 278	jiào 334	kě 381
ē 171		gā 209		guì 251	hú 279	jiào 336	kè 383
é 171		gāi 209		gūn 251	hǔ 280	jiē 337	kěn 385
ě 171		gǎi 209		gùn 252	hù 280	jié 340	kēng 386
è 171		gài 211		guō 252	huā 281	jiè 342	kōng 386
ēn 172		gān 211		guó 252	huá 282	jiè 343	kǒng 387
èn 172		gǎn 213		guō 253	huà 283	jīn 345	kòng 388
ér 172		gàn 215		guò 254	huái 285	jīn 347	kōu 388
ěr 173		gǎn 215	H		huài 286	jīn 348	kǒu 389
èr 173		gǎng 215		hǎ 258	huān 286	jīng 351	kòu 390
		gǎng 217		hǎ 258	huān 286	jīng 354	kū 391
F		gǎng 217		hǎi 258	huān 287	jīng 355	kū 391
fā 175		gǎo 217		hái 258	huàn 288	jiǒng 357	kū 392
fá 177		gǎo 219		hái 258	huāng 289	jiū 357	kuā 392
fà 177		gào 220		hǎi 259	huáng 290	jiū 358	kuā 393
fān 177		gē 220		hài 260	huǎng 290	jiù 359	kuà 393
fān 178		gé 221		hǎn 260	huī 291	jū 361	kuài 393
fán 179		gè 222		hán 260	huí 292	jú 362	kuān 394
fàn 179		gěi 223		hǎn 262	huǐ 294	jū 362	kuǎn 394
fàn 181		gēn 223		hàn 262	huì 294	jù 363	kuāng 395
fāng 182		gēng 224		hǎng 263	hūn 296	juān 365	kuáng 395
fáng 183		gēng 225		háng 263	hún 297	juān 366	kuàng 395
fǎng 184		gēng 225		hàng 263	hūn 297	juān 366	kuī 396
fàng 184		gǒng 225		háo 263	huō 298	juē 366	kuī 396
fēi 185		gǒng 230		hǎo 264	huó 298	jué 366	kuī 397
féi 187		gòng 230		hào 266	huǒ 299	jué 369	kuī 397
fěi 187		gōu 231		hē 267	huò 301	jūn 369	kūn 397
fèi 188		gǒu 232		hé 267	J	jūn 370	kūn 397
fēn 189		gòu 233		hè 271	jī 304	K	kūn 398
fén 192		gū 233		hēi 271	jí 308	kā 372	kuò 398
fèn 192		gū 235		hén 272	jī 312	kǎ 372	L
fèn 193		gù 237		hèn 272	jì 312	kāi 372	lǎ 399
fēng 194		guā 238		hēng 272	jiā 317	kǎi 376	lǎ 400
féng 198		guā 239		héng 273	jiá 319	kài 376	lǎ 400
fěng 198		guà 239		hēng 273	jiǎ 319	kān 376	lǎ 400
fèng 198		guāi 240		hèng 273	jià 320	kǎn 377	·la 401
fó 199		guǎi 240		hng 273	jiān 321	kàn 377	lái 401
fǒu 199		guài 241		hōng 274	jiān 324	kāng 378	lài 402
fū 199		guān 241		hóng 274	jiàn 325	káng 379	làn 403
fú 200		guān 244		hōng 275	jiàng 328	kàng 379	làn 403
fǔ 203		guān 245		hòng 276	jiǎng 329	kǎo 379	làn 404
fù 204		guǎng 246		hǒu 276	jiàng 330	kào 380	láng 405
		guǎng 247		hóu 276	jiào 331	kē 381	lǎng 405
		guàng 248		hǒu 276	jiào 334	ké 381	lǎng 405
		guī 248		hòu 276			

lǎo	406	lǒu	440	mèn	465	nàn	491	nù	506	pí	523	
láo	406	lǒu	440	·men	465	nǎng	491	nǚ	506	pì	523	
lǎo	407	lòu	440	měng	465	náng	492	nuǎn	507	piǎn	524	
lào	410	lú	441	méng	465	nǎng	492	nuè	507	pián	525	
lè	410	lǔ	442	měng	466	nàng	492	nuó	507	piàn	525	
·le	411	lù	442	mèng	466	nǎo	492	nuò	507	piāo	526	
lěi	411	lú	443	mǐ	467	náo	492	O		piáo	527	
léi	411	lǔ	444	mí	467	nǎo	492			piǎo	527	
lěi	412	lǔ	444	mǐ	468	nào	493		ō	508	piào	527
lèi	412	luǎn	445	mì	468	nè	493		ó	508	piē	527
léng	413	luǎn	445	mián	469	·ne	494	ò	508	piě	527	
lěng	413	luàn	445	miǎn	469	něi	494	ōu	508	pīn	527	
lèng	414	luè	446	miàn	470	nèi	494	ǒu	508	pín	528	
lǐ	414	lǔn	446	miáo	472	nèn	495	òu	509	pǐn	528	
lí	414	lún	446	miào	472	néng	495	P		pìn	529	
lǐ	415	lùn	447	miào	472	ng	495				pīng	529
lì	417	luō	447	miè	473	ng	496		pā	510	píng	529
lià	421	luó	448	mín	473	ng	496		pá	510	pō	532
lián	421	luǒ	448	mǐn	474	nī	496	pà	510	pó	533	
liǎn	423	luò	448	míng	474	ní	496	pāi	510	pò	533	
liàn	424	M		mǐng	477	nǐ	496	pái	511	pǒu	534	
liáng	424			míng	477	nì	497	pǎi	512	pū	534	
liǎng	425		mā	451	miù	478	niǎn	498	pài	512	pú	535
liàng	426	má	451	mō	478	nián	498	pān	513	pǔ	536	
liǎo	427	mǎ	452	mó	478	niǎn	499	pán	513	pù	536	
liáo	427	mà	453	mǒ	480	niàn	499	pàn	514	Q		
liǎo	428	·ma	453	mò	480	niáng	499	pāng	514			
liào	429	mái	453	mǒu	482	niàng	500	páng	515		qī	537
liè	429	mǎi	453	móu	482	niǎo	500	pàng	515	qí	538	
liè	429	mài	454	mǒu	483	niào	500	pǎo	515	qǐ	540	
lǐn	430	mǎn	455	mú	483	niē	500	páo	516	qì	543	
lín	431	mǎn	455	mǔ	483	nié	501	pǎo	516	qiā	545	
lǐn	432	màn	456	mù	484	niè	501	pào	516	qiǎ	545	
lìn	432	máng	457	N		nín	501	pēi	517	qià	545	
líng	432	mǎng	458			níng	501	péi	517	qiàn	546	
líng	434	mǎo	458		nā	486	nǐng	502	pèi	518	qián	548
líng	435	máo	458	ná	486	níng	502	pēn	519	qiǎn	550	
liū	436	mǎo	459	nǎ	486	niū	502	pén	519	qiàn	551	
liú	436	mào	459	nà	487	niú	502	pèn	519	qiāng	551	
liū	438	·me	460	·na	488	niǔ	503	pēng	519	qiáng	552	
liù	438	méi	460	nǎi	488	niù	504	péng	519	qiǎng	552	
lóng	439	méi	462	nài	489	nóng	504	péng	520	qiàng	553	
lǒng	439	mèi	463	nǎn	489	nòng	505	pèng	520	qiào	553	
lǒng	440	mēn	463	nán	489	nú	505	pī	521	qiáo	554	
lǒu	440	mén	464	nǎn	491	nǚ	506	pí	522	qiào	554	

qiào 555	réng 584	shàng 605	shuò 651	tí 675	wài 702
qiē 555	rì 584	shào 609	sī 651	tī 676	wài 703
qié 556	róng 585	sháo 609	sǐ 653	tì 677	wān 704
qiè 556	rǒng 586	shào 610	sì 654	tiān 677	wān 704
qiè 556	róu 586	shào 610	sǒng 655	tián 679	wān 706
qīn 557	ròu 587	shē 610	sǒng 655	tián 680	wān 706
qīn 558	rú 587	shé 611	sòng 656	tiāo 680	wǎng 708
qīn 559	rǔ 588	shě 611	sōu 656	tiáo 680	wǎng 708
qīn 559	rù 589	shè 611	sǒu 657	tiào 681	wǎng 708
qīng 559	ruǎn 589	shéi 613	sòu 657	tiào 681	wǎng 709
qíng 564	rǔi 590	shēn 613	sū 657	tiē 682	wēi 710
qīng 565	rui 590	shén 615	sú 657	tiē 682	wēi 711
qīng 566	rùn 590	shēn 617	sù 657	tiè 683	wēi 713
qióng 566	ruó 590	shèn 617	suān 659	tīng 683	wèi 715
qiū 566	ruò 591	shēng 617	suàn 659	tíng 684	wēn 717
qiú 567		shéng 620	sūi 660	tíng 685	wēn 717
qū 568		shēng 620	suí 660	tōng 685	wēn 719
qú 570	S	shéng 621	sui 661	tóng 687	wēn 719
qǔ 570	sā 592	shǐ 622	sui 661	tóng 689	wēng 720
qù 571	sà 593	shí 624	sūn 662	tòng 689	wēng 720
quān 571	sāi 593	shǐ 628	suǒ 662	tōu 690	wō 720
quān 572	sài 593	shì 628	suǒ 662	tóu 690	wō 720
quān 574	sān 593	shǒu 634		tòu 692	wò 720
quān 574	sān 594	shǒu 635	T	tū 693	wū 721
quē 574	sàn 594	shòu 637	tā 665	tú 694	wú 722
qué 575	sāng 595	shū 639	tǎ 665	tǔ 695	wū 725
què 575	sāng 595	shú 641	tà 665	tù 695	wù 726
qún 575	sàng 595	shǔ 642	tāi 666	tuān 696	
	sǎo 596	shǔ 642	tái 666	tuān 696	X
R	sǎo 596	shù 643	tài 666	tuī 696	xī 728
rán 577	sào 596	shuā 644	tān 667	tuī 697	xí 730
rǎn 577	sè 596	shuā 644	tán 668	tuī 697	xí 730
rǎng 577	sēn 597	shuà 645	tān 669	tuī 698	xí 732
rǎng 577	sēng 597	shuāi 645	tàn 669	tūn 698	xiā 732
rǎng 577	shā 597	shuāi 645	tàng 670	tún 699	xiā 733
rǎng 578	shǎ 599	shuài 645	tàng 670	tuǒ 699	xià 733
ráo 578	shà 599	shuān 646	tàng 671	tuó 700	xiān 735
rǎo 578	shāi 599	shuàn 646	tàng 671	tuó 700	xián 736
rǎo 578	shǎi 600	shuǎng 646	tāo 672	tuò 700	xiān 737
rě 578	shài 600	shuǎng 646	táo 672		xiān 738
rè 579	shǎn 600	shuǐ 647	tào 673	W	xiāng 740
rén 579	shǎn 602	shuǐ 648	tào 673	wā 702	xiāng 741
rěn 582	shàn 602	shǔn 648	tè 673	wá 702	xiāng 742
rèn 582	shāng 603	shùn 648	téng 674	wā 702	xiāng 743
rēng 584	shǎng 605	shuǒ 650	tī 675	wā 702	xiāo 744

xiáo	745	xún	767	yīng	801	zǎi	824	zhāo	835	zhuài	862
xiǎo	745	xùn	768	yíng	802	zài	824	zháo	836	zhuān	862
xiào	746	Y		yǐng	803	zǎn	825	zhǎo	836	zhuǎn	863
xiē	748			yǐng	803	zán	825	zhào	836	zhuàn	864
xié	748		yā	yō	804	zǎn	825	zhē	837	zhuāng	864
xiě	749		yá	yōng	804	zàn	825	zhé	837	zhuàng	865
xiè	750		yǎ	yōng	805	zāng	826	zhé	838	zhuī	865
xīn	750		yà	yòng	806	zàng	826	zhè	838	zhuì	866
xín	753		yǎn	yōu	806	zǎo	826	zhe	839	zhūn	866
xìn	753		yán	yóu	807	záo	827	zhēn	839	zhùn	866
xīng	754		yǎn	yǒu	809	zǎo	827	zhěn	840	zhuō	867
xíng	755		yàn	yǒu	811	zào	827	zhèn	840	zhuó	867
xǐng	757		yǎng	yū	812	zé	828	zhēng	841	zī	868
xìng	757		yáng	yú	812	zè	828	zhěng	842	zǐ	869
xiǒng	758		yǎng	yǔ	813	zéi	828	zhèng	843	zì	869
xióng	758		yàng	yù	814	zēn	829	zhī	845	zōng	872
xiū	759		yāo	yuān	817	zēng	829	zhí	847	zóng	872
xiǔ	760		yáo	yuán	817	zèng	829	zhǐ	848	zòng	873
xiù	761		yǎo	yuǎn	819	zhā	829	zhì	850	zǒu	873
xū	761		yào	yuàn	819	zhá	830	zhōng	853	zòu	874
xú	762		yē	yuē	819	zhǎ	830	zhǒng	855	zū	874
xǔ	762		yé	yuè	820	zhà	830	zhòng	855	zú	874
xù	763		yě	yūn	821	zhài	830	zhǒu	857	zǔ	874
xuān	763		yè	yún	821	zhái	830	zhóu	857	zuān	875
xuán	764		yī	yǔn	821	zhǎi	831	zhǒu	857	zuǐ	875
xuǎn	765		yí	yùn	822	zhài	831	zhòu	857	zuì	876
xuàn	765		yǐ	Z		zhān	831	zhū	858	zūn	876
xuē	765		yì			zhǎn	831	zhú	858	zuō	877
xué	765		yīn		zā	zhàn	832	zhǔ	859	zuó	877
xuě	766		yín		zá	zhāng	833	zhù	860	zuǒ	877
xuè	767		yǐn		zǎ	zhǎng	833	zhuā	862	zuò	877
xūn	767		yìn		zāi	zhàng	834	zhuā	862		

部首检字表

【说明】

1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同,略有改并。共有 189 部。
部首次序按部首笔画数目多少排列,同画数的,按起笔(即书写时的第一笔)一(横)丨(直)丿(撇)丶(点)㇏(折,包括丿、㇏等笔形)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列,同画数的,按起笔一丨丿、㇏的顺序排列。笔画新旧字形不同的,按新字形。

2. 对于难检的字,解决的办法是:

(1) 有些字分收在几个部首内,如“古”字,分别收入十部、口部。

(2) 分不清部首的字,按起笔的笔形,收入一丨丿、乙五个单笔部首内。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	丨(在右) 7	夕 13	韦 18	月(月) 21	禾 25	自 28	角 30
一 2	丨 2	夕 13	木 18	欠 22	白 26	血 28	言 30
丿 2	刀(丿) 7	夕 13	犬 19	风 22	瓜 26	舟 28	辛 30
丶 3	力 7	夕 13	车 19	风 22	用 26	衣 29	八画
乙(一) 3	厶 7	广 13	戈 19	文 22	鸟 26	羊(𦍋) 29	青 30
乚 3	又(又) 7	门 13	比 19	方 22	广 26	豕(豕) 29	其 31
二画	乚 8	冫 14	瓦 19	火 22	穴 26	艮(艮) 29	雨(雨) 31
二 3	三画	冫 14	止 20	斗 23	衤 27	羽 29	齿 31
十 3	工 8	止 15	支 20	心 23	疋(疋) 27	系 29	佳 31
厂 3	土 8	止 15	日 20	户 23	皮 27	麦(麦) 29	金 31
匚 3	士 8	止 15	曰(曰) 20	心 23	矛 27	革 29	骨 31
卜(卜) 3	艹 8	尸 16	水(水) 20	尹(尹) 24	耂 27	走 29	赤 29
丩 4	开 9	己(己) 16	贝 20	母(母) 24	耳 27	豆 29	酉 29
冂 4	大 9	弓 16	见 20	示 24	臣 27	辰 30	豕 30
乚 4	尤 9	女 16	牛(牛) 21	石 24	西(西) 27	页 27	卢 27
八(八) 5	扌 9	子(子) 17	手 21	龙 24	页 27	虫 27	缶 28
人(人) 5	寸 10	毛 21	气 21	业 24	足(足) 30	身 30	采 30
勹 5	弋 11	气 21	文 21	目 24	舌 28	谷 30	豸 30
儿 5	小(小) 11	马 17	斤 21	田 24	竹(竹) 28	白 28	角 30
几(几) 5	口 11	彡(彡) 17	爪(爪) 21	皿 25	白 28	角 30	角 30
一 5	冂 12	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30
乚 6	冂 12	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30
一 6	巾 12	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30
乚 6	山 12	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30
冂(冂) 6	彳 12	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30
冂(在左) 7	彳 13	彡(彡) 17	毛 21	彡 25	白 28	角 30	角 30

乖乘卑质周	240 51 29 853 857	乙(一丁 し)部	乙	792	十四画	豫	516	七画	南	486 490	九画	厠	741 359
八画			一画		二部			八画	真索	839 663	十画	厨厦雁厥	113 599 776 369
拜重	17 105 856 206		刁了	154 411 428		二	173	九画	乾畜	550 597	十二画	厮	652
复			二画			干	211 215 812 396	十画	博	55	十四画	厠	777
乘	98		也乞飞习子乡	783 540 185 730 340 741		于亏	725 354 817 722 821	十二画	幹兢	721 353			
十一画			尹尺丑巴以予孔书	801 103 109 11 793 814 387 639		五井元无云	215 812 396	十四画	翰	262			
十二画			司民电发	651 473 153 175 177		些	748	二十二画	臺	115			
十三画			尽	347 348 453		十部							
十四画			买	445		十	624		厂部				
靠	380		乱	658 588 99 310		支	845		厂	86			
、部			肃乳承亟	741 742 743 744		古	235		二画	683 828 418 172			
二画			七画			考毕华	379 39 282 283 749		厅仄历厄	418 418 172			
丫义丸之	770 795 705 845		八画			协	516		厉	418			
三画			九画			克	383		压	770 771 776			
为	711 715		十画			卓直卑卒丧卖	867 847 29 874 595 454		厠	77			
四画			十一画			八部			厚	414 277			
主半头	859 19 690		十二画			九画			厠	77			
州农	857 504		十三画			十画			厚	414 277			
六画			十四画			十一画			厠	77			
良	424		十五画			十二画			厚	414 277			
八画			十六画			十三画			厠	77			
叛举	514 363		十七画			十四画			厚	414 277			

四画		刷	644	イ部		仿	184	側	77
貞	839		645	一画		伙	301	侏	858
六画		七画		二画		伪	713	侨	554
卦	239	荆	352	亿	796	伫	860	佻	394
卧	721	削	744	仁	582	伫	791	桃	680
卓	867		765	什	615	似	630	佩	518
八画		刷	239	仆	582	五画		侈	102
桌	867	剑	327	仇	615	佞	654	倣	334
リ部		前	548	化	625	体	502	倣	785
二画		剃	677	仍	535	佞	233	倣	778
刈	796	八画		仅	108	佞	676	倣	504
三画		剔	675	仕	283	佞	268	七画	
刊	376	刮	534	仗	584	伯	140	倣	776
四画		剃	704	代	347	伶	613	倣	44
刑	755	剃	24	付	629	佣	154	倣	525
列	429		54	仙	834	低	877	倣	421
划	282	九画		仟	137	你	878	倣	759
刚	284	副	207	仪	204	佻	55	倣	555
则	215	十画		们	735	倣	432	倣	416
创	828	剃	622	他	546	倣	805	倣	24
刳	118	剃	221	仔	792	倣	806	倣	125
五画		十一画		仔	465	倣	148	倣	726
别	48	剃	526	伟	665	倣	497	倣	324
利	49	剃	335	传	869	倣	232	倣	657
删	419	口部		四画		倣	861	倣	201
创	601	二画		休	714	倣	716	倣	753
判	28	冈	215	伍	116	倣	21	倣	557
刳	516	内	494	伎	864	倣	123	倣	276
六画		三画		伏	760	倣	654	倣	805
刺	514	冉	577	优	726	倣	199	倣	655
七画		四画		伐	314	六画		倣	370
到	121	同	687	仲	200	佳	318	八画	
制	123	网	708	任	807	侍	631	倣	489
刮	852	肉	587	伤	177	佬	410	倣	199
刳	239	六画		价	856	倣	229	倣	831
刳	251	周	857	伦	326	倣	231	倣	344
刳	81	周	708	份	583	倣	628	倣	345
刳	598			仰	603	倣	16	倣	848
刳	170			伉	320	倣	420	倣	792
刳	315				446	倣	733	倣	561
刳	384				193	倣	334	倣	143
					779	倣	848	倣	144
					379	倣	840	倣	671
						倣	444	倣	364
						倣	377	倣	87

候 278	二画	分 189	十四画	冀 316	勺部	几(儿)部
倭 720	分	公 193	人(人)部		一画	几 304
俯 203	公	三画 227	人 579		二画	凡 一画 179
倍 31	兰 403	半 19	个 222		三画	凤 二画 198
倦 366	只 846	四画 849	介 343		四画	夙 四画 657
倌 244	并 53	五画 241	从 123		五画	壳 五画 381
健 327	关 230	六画 754	今 345		六画	秃 六画 693
偃 368	共 757	兑 166	以 793		七画	咒 七画 857
偏 369	兴 150	兵 51	仓 74		八画	凯 八画 376
九画	兑 366	弟 138	丛 436		九画	凭 九画 532
做 879	具 364	单 152	令 572		十画	甍 十画 147
偃 775	典 138	七画 778	合 294		儿部	一画
偕 748	养 548	前 637	企 267		二画	亡 一画 708
偿 84	首 637	兹 868	众 541		三画	六 二画 438
偶 508	真 839	益 795	伞 594		四画	亢 三画 379
偃 710	兼 323	黄 290	余 813		五画	市 四画 629
愧 397	兽 639	十画 536	巫 721		六画	玄 五画 764
偷 690	普 536	十一画 523	舍 611		七画	交 六画 331
停 684	尊 876	十二画 588	命 612		八画	亦 七画 794
偏 524	曾 77	八(ノ)部	拿 486		九画	产 八画 83
假 319	與 812	八 11	盒 271		十画	充 九画 103
十画		八 11	舒 640		十一画	亩 五画 483
傲 10		八 11	禽 558		十二画	弃 六画 544
傅 207		八 11				变 六画 42
傍 22		八 11				京 六画 351
候 50		八 11				
储 114		八 11				
十一画		八 11				
催 126		八 11				
傻 599		八 11				
像 743		八 11				
十二画		八 11				
惊 428		八 11				
憎 597		八 11				
十三画		八 11				
僵 329		八 11				
僻 523		八 11				
十四画		八 11				
儒 588		八 11				
八(ノ)部		八 11				
八 11		八 11				